ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:685 /QĐ-UBND	*Tuyên Quang, ngày 12 tháng 12 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 2171/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển vật liệu xây không nung tại Việt Nam đến năm 2030;

Căn cứ Kết luận số 1107-KL/TU ngày 08/11/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy ngày 07/11/2022;

Căn cứ Thông báo số 36/TB-UBND ngày 21/4/2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về Kết luận phiên họp Uỷ ban nhân dân tỉnh thường kỳ tháng 4 năm 2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2480/TTr-SXD ngày 07/12/2022 về việc phê duyệt Đề án phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt "Đề án phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050" với những nội dung chủ yếu như sau:

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

1. Quan điểm

a) Phát triển ngành vật liệu xây dựng (sau đây viết tắt là VLXD) của tỉnh phù hợp với Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam; Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 và các Chiến lược, Quy hoạch, Chương trình khác có liên quan.

b) Phát triển VLXD phải đảm bảo tính bền vững, gắn hiệu quả kinh tế với hiệu quả xã hội, bảo vệ tốt nguồn tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái; không ảnh hưởng tới khu vực an ninh, quốc phòng, di tích lịch sử, văn hóa, du lịch, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên; không tác động tiêu cực tới môi trường, đời sống sinh hoạt của dân cư và không chồng chéo với các kế hoạch, quy hoạch khác.

c) Phát triển các sản phẩm có thế mạnh của tỉnh, sản xuất VLXD có nguồn nguyên liệu tại chỗ như gạch không nung, cát sỏi, đá, bê tông, cát nghiền từ mỏ vật liệu có sẵn. Nghiên cứu phát triển sản xuất một số sản phẩm VLXD hiện tại trên địa bàn tỉnh chưa có nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng của tỉnh và cung ứng cho thị trường lân cận.

d) Phát triển sản xuất với quy mô hợp lý, công nghệ sản xuất tiên tiến, hiện đại; khuyến khích phát triển các công nghệ sạch, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, ít sử dụng nguồn tài nguyên; kiên quyết không cấp phép, mở rộng, gia hạn hoạt động đối với những dự án sử dụng công nghệ lạc hậu và có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu tổng quát

a) Phát triển ngành công nghiệp sản xuất VLXD của tỉnh có năng lực cạnh tranh trong vùng, đảm bảo hài hòa các lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường; định hướng đầu tư sản xuất VLXD đáp ứng nhu cầu xây dựng trong tỉnh, trong vùng và xuất khẩu; đa dạng hóa chủng loại sản phẩm có giá trị cao, thân thiện với môi trường, các loại VLXD cho công trình hạ tầng kỹ thuật, giao thông và năng lượng.

b) Phát triển ngành VLXD của tỉnh với công nghệ sản xuất đạt trình độ tiên tiến, hiện đại, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm, đa dạng nguyên liệu, nhiên liệu; sử dụng, tận dụng các loại chất thải để sản xuất VLXD; cải tạo hoặc dừng sản xuất đối với các doanh nghiệp sản xuất VLXD có công suất nhỏ, tiêu hao nhiều nhiên liệu, năng lượng và gây ô nhiễm môi trường theo quy định.

c) Ưu tiên các dự án, chuỗi dự án sản xuất VLXD tập trung tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, sử dụng công nghệ hiện đại, tiêu hao nhiên liệu và năng lượng thấp, tỷ lệ nội địa hóa cao về thiết bị trong sản xuất.

d) Đến năm 2030 ngành sản xuất VLXD của tỉnh đạt được trình độ công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường, cơ giới hóa và tự động hóa trong sản xuất, đáp ứng nhu cầu thị trường trong tỉnh, trong vùng, xuất khẩu một phần đối với những sản phẩm chủ lực mang lại hiệu quả kinh tế cao. Định hướng đến năm 2050 ngành sản xuất VLXD của tỉnh được tự động hóa hoàn toàn trong quá trình sản xuất và trở thành ngành công nghiệp xanh.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu cụ thể, định hướng phát triển về đầu tư, công nghệ, khai thác sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, sản phẩm và xuất khẩu cho từng chủng loại VLXD trong từng thời kỳ được nêu tại các Phụ lục kèm theo.

II. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Hoàn thiện thể chế, chính sách

a) Tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực VLXD, chính sách ưu đãi, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư sản xuất và sử dụng VLXD xanh, thân thiện môi trường.

b) Xây dựng cơ chế, chính sách của tỉnh theo hướng khuyến khích đầu tư nâng cấp, chuyển đổi công nghệ sản xuất VLXD từ các nguồn nguyên liệu truyền thống sang sử dụng nguyên liệu từ chất thải công nghiệp, nguyên liệu phi truyền thống, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, năng lượng. Có lộ trình hạn chế, tiến tới dừng hoạt động các cơ sở sản xuất có công nghệ lạc hậu, sử dụng không hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, gây ô nhiễm môi trường.

c) Tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về hoạt động sản xuất VLXD, khai thác khoáng sản, tận dụng, sử dụng chất thải công nghiệp, xây dựng, các loại chất thải khác để làm VLXD. Kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện các cam kết bảo vệ môi trường, kịp thời xử lý vi phạm.

d) Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và năng lực cạnh tranh. Có chính sách khuyến khích, ưu tiên phát triển các sản phẩm có hàm lượng khoa học kỹ thuật cao, tạo ra các sản phẩm VLXD mới có chất lượng, giá trị kinh tế cao.

2. Khai thác tài nguyên khoáng sản hiệu quả, tiết kiệm

a) Chú trọng công tác thăm dò các mỏ khoáng sản làm VLXD theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản, gắn khai thác khoáng sản với chế biến. Tổ chức khai thác, chế biến hợp lý sử dụng tài nguyên, khoáng sản hiệu quả và tiết kiệm, thực hiện công tác bảo vệ môi trường, hoàn nguyên mỏ theo quy định.

b) Đẩy mạnh sử dụng chất thải công nghiệp đạt tiêu chuẩn làm nguồn nguyên liệu, nhiên liệu thay thế một phần nguyên liệu chính trong sản xuất VLXD. Hình thành nguồn cung cấp nguyên liệu ổn định, bền vững cho phát triển sản xuất VLXD tại địa phương.

c) Hình thành các khu vực, bến bãi tập kết VLXD theo quy hoạch, cơ sở chế biến nguyên liệu đảm bảo cung cấp ổn định về chất lượng, số lượng cho cơ sở sản xuất VLXD.

3. Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ

a) Tuyên truyền, vận động các doanh nghiệp tăng cường ứng dụng cơ giới hóa, tự động hóa trong sản xuất VLXD; khuyến khích đầu tư mới, nâng cấp, chuyển đổi công nghệ sản xuất nhằm gia tăng năng suất, chất lượng sản phẩm;

nghiên cứu ứng dụng, phát triển sản phẩm mới, công nghệ mới mang lại hiệu quả kinh tế cao.

b) Triển khai có hiệu quả các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư sản xuất VLXD công nghệ cao, đặc biệt là sản xuất VLXD từ phế thải công nghiệp và sinh hoạt. Nghiên cứu phát triển các loại VLXD phù hợp với công nghệ thi công xây dựng hiện đại, tăng năng suất lao động, giảm giá thành xây dựng và chi phí xây dựng công trình.

4. Phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm

a) Đầu tư vào việc tiếp thị, quảng bá sản phẩm vào thị trường trong tỉnh, trong nước và quốc tế. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, khuyến khích các đơn vị quản lý và doanh nghiệp tham gia các hội chợ, triển lãm giới thiệu và bán sản phẩm VLXD để cập nhật thông tin và quảng bá những sản phẩm của mình, tìm kiếm đối tác liên doanh, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, tìm kiếm thị trường trong nước và quốc tế.

b) Khuyến khích các doanh nghiệp, các nhà thầu xây dựng trên địa bàn tỉnh sử dụng nguồn vật liệu nội tỉnh trong các dự án đầu tư xây dựng. Mở rộng thị trường, cung ứng các sản phẩm VLXD thông thường, sản phẩm VLXD tại chỗ, giá thành thấp đến khu vực nông thôn và miền núi.

c) Mở rộng thị trường trong tỉnh, trong nước và xuất khẩu, khai thác hết năng lực sản xuất để ổn định thị trường trong tỉnh. Tổ chức liên kết giữa nhà cung ứng VLXD với nhà thầu xây dựng có năng lực để tăng sản lượng, mở rộng thị trường VLXD. Hỗ trợ doanh nghiệp quảng bá, trưng bày, triển lãm sản phẩm VLXD tại phòng trưng bày sản phẩm của tỉnh.

d) Đối với một số vật liệu mới, có công nghệ sản xuất phức tạp hoặc có vốn đầu tư lớn có thể liên doanh, liên kết, hợp tác với nước ngoài để đầu tư sản xuất.

5. Đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

a) Thực hiện xã hội hóa công tác đào tạo nghề, đa dạng hóa các loại hình đào tạo nghề, trong đó chú trọng đào tạo cho người lao động ngay tại các cơ sở sản xuất. Kết hợp đào tạo chuyên môn, quản lý kinh tế, pháp luật, kỹ năng lao động, ngoại ngữ, maketing để từng bước hội nhập với nền kinh tế toàn cầu.

b) Tiến hành đào tạo gắn với yêu cầu, mục tiêu của sự phát triển, đảm bảo cho người sau đào tạo có thể sớm phát huy được kiến thức trong thực tiễn.

c) Đa dạng hoá và mở rộng các hình thức hợp tác đào tạo nguồn nhân lực theo hướng gắn kết giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp. Các doanh nghiệp cần có chính sách đãi ngộ các cán bộ khoa học kỹ thuật và công nhân có tay nghề cao.

6. Thu hút đầu tư cho phát triển sản xuất VLXD

a) Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư, chuẩn bị danh mục các dự án kêu gọi đầu tư, hướng dẫn cụ thể về thủ tục đầu tư, địa điểm, hạ tầng cơ sở, khả năng cung ứng nguyên, nhiên liệu, tiện ích giao thông, chính sách ưu đãi đầu tư và kèm theo yêu cầu chuyển giao công nghệ mới, sản phẩm vật liệu xây dựng mới.

b) Thu hút đầu tư các cơ sở sản xuất VLXD trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung, ưu tiên các cơ sở sản xuất có quy mô công suất lớn,

sử dụng công nghệ hiện đại và sản xuất các chủng loại VLXD có giá trị kinh tế cao như: vật liệu lợp thông minh, tấm ốp nhôm, ván sàn, cửa nhựa, vật liệu composite, gỗ ván công nghiệp chất lượng cao, vữa khô đóng bao.

7. Bảo vệ môi trường trong sản xuất

a) Phát triển các dự án đầu tư mới, nâng cấp công nghệ phải có định hướng và kiểm soát chặt chẽ về đầu tư công nghệ sản xuất tiên tiến, hiện đại và bố trí vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung để có phương án xử lý ô nhiễm về bụi, tiếng ồn và chất thải.

b) Thực hiện giám sát công tác bảo vệ môi trường tại các cơ sở khai thác khoáng sản, chế biến nguyên liệu, các cơ sở sản xuất VLXD theo quy định; tiến tới áp dụng các phương pháp giám sát hiện đại, tự động, kết nối trực tuyến với cơ quan chức năng quản lý môi trường.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng

a) Trên cơ sở nội dung Đề án được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tổ chức công bố Đề án trên các phương tiện thông tin đại chúng; phổ biến, hướng dẫn thực hiện; đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung đề án phù hợp với thực tế và các quy định của pháp luật có liên quan.

b) Tham mưu ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, các cơ chế, chính sách và các văn bản hướng dẫn liên quan đến lĩnh vực VLXD, khai thác khoáng sản làm VLXD.

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý và tổ chức thực hiện các quy hoạch khoáng sản làm VLXD được cấp thẩm quyền phê duyệt trên địa bàn tỉnh.

d) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh trong quá trình thẩm định, trình chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư sản xuất VLXD thuộc đối tượng phải chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật, trong đó ưu tiên các loại vật liệu mới, vật liệu cao cấp, thân thiện với môi trường, vật liệu sử dụng nguyên liệu phế thải công nghiệp, vật liệu san lấp công trình tiết kiệm tài nguyên khoáng sản không tái tạo.

đ) Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan, đơn vị liên quan tuyên truyền ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất và khai thác khoáng sản làm VLXD, sử dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất VLXD, đặc biệt là nhóm VLXD có giá trị cao; nghiên cứu các giải pháp khoa học về sử dụng các nguồn nguyên liệu phi truyền thống trong sản xuất VLXD, phát triển các loại VLXD mới phù hợp với thực tế và công nghệ thi công xây dựng hiện đại.

e) Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, Ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản yêu cầu doanh nghiệp, đơn vị có lộ trình chuyển đổi công nghệ hoặc chấm dứt hoạt động đối với các cơ sở sản xuất VLXD đang sử dụng công nghệ lạc hậu, tiêu hao nhiều nguyên, nhiên liệu, hiệu quả kinh tế thấp, gây ô nhiễm môi trường.

g) Tăng cường công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm hàng hóa VLXD được sản xuất, nhập khẩu, lưu thông trên địa bàn tỉnh và sử dụng trong công trình xây dựng theo quy định của pháp luật.

h) Định kỳ hoặc đột xuất (theo yêu cầu) báo cáo Bộ Xây dựng và UBND tỉnh về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường, đảm bảo nguồn cung nguyên liệu cho sản xuất VLXD, vật liệu san lấp cho các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh.

b) Hướng dẫn các chủ đầu tư dự án sản xuất VLXD thực hiện các thủ tục về đất đai, môi trường theo quy định. Kiểm soát chặt chẽ công tác xây dựng phương án cải tạo phục hồi môi trường kết thúc khai thác mỏ theo quy định. Chủ trì kiểm tra, nghiệm thu công tác phục hồi môi trường và bàn giao cho địa phương quản lý theo quy định.

c) Đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh đầu tư, nâng cấp hệ thống quản lý, giám sát môi trường tự động, kết nối với thiết bị giám sát môi trường của các cơ sở sản xuất VLXD.

d) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo quy định.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các sở ngành có liên quan, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư mới và điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án sản xuất VLXD trên địa bàn tỉnh theo quy định pháp luật, đảm bảo phù hợp với Đề án đã được phê duyệt.

b) Phối hợp, chia sẻ, cung cấp cho Sở Xây dựng các thông tin liên quan đến các doanh nghiệp, dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất VLXD như: Chủ trương đầu tư; Giấy chứng nhận đầu tư; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; số lượng doanh nghiệp thành lập mới, giải thể, dừng hoạt động,… trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh VLXD.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh những nội dung liên quan đến chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, thu hồi rừng, trồng rừng thay thế, dịch vụ môi trường rừng đối với các dự án sản xuất VLXD theo thẩm quyền.

b) Hướng dẫn các chủ đầu tư có hoạt động khoáng sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi về trình tự, thủ tục xin cấp phép theo quy định.

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, nghiên cứu đề xuất các giống cây trồng phù hợp với thổ nhưỡng tại diện tích các mỏ đã dừng hoạt động, các bãi thải khai thác mỏ để mang lại hiệu quả kinh tế, cảnh quan và bảo vệ môi trường.

5. Sở Công thương

a) Hướng dẫn, kiểm tra công tác quản lý, cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp cho các doanh nghiệp khai thác khoáng sản làm VLXD trên địa bàn tỉnh.

b) Phối hợp Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện các quy định về an toàn trong khai thác mỏ đúng, đảm bảo việc khai thác mỏ phải tuân thủ theo đúng thiết kế khai thác đã được phê duyệt.

c) Tổ chức quảng bá, xúc tiến thương mại trong và ngoài tỉnh tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm VLXD.

d) Tham mưu xây dựng, ban hành các cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ chuyển đổi công nghệ lạc hậu sang công nghệ tiên tiến, hiện đại, tiết kiệm nguyên liệu, năng lượng cho các cơ sở sản xuất VLXD.

đ) Phối hợp với các sở, ngành, địa phương tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc quản lý chất thải công nghiệp như tro, xỉ, thạch cao, bùn thải của các nhà máy sản xuất công nghiệp, đất đá thải của ngành khai thác khoáng sản để sử dụng làm vật liệu xây dựng, vật liệu san lấp.

6. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương tổ chức thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học công nghệ về sản xuất VLXD; ưu tiên các nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, internet kết nối vào quy trình quản lý, sản xuất; tái chế, tận dụng các loại chất thải trong sản xuất VLXD, tiết kiệm tài nguyên, nhiên liệu, năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính và các giải pháp khoa học công nghệ về bảo vệ môi trường.

b) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn vốn khoa học thuộc ngân sách Nhà nước cho việc nghiên cứu, thiết kế, chế tạo những thiết bị mới, thiết bị phụ trợ, phụ tùng thay thế thuộc lĩnh vực sản xuất VLXD; hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, sản xuất các loại VLXD sử dụng nguyên liệu thay thế, vật liệu mới có tính năng cao, thân thiện với môi trường.

c) Hướng dẫn hoạt động chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ; xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD.

d) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Công thương thực hiện thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ đối với dự án đầu tư sản xuất VLXD sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ.

7. Các Sở, Ban, Ngành có liên quan

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Đề án phát triển VLXD được duyệt.

8. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

a) Phối hợp với các cơ quan chức năng thực hiện quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ sở sản xuất VLXD, khai thác, chế biến khoáng sản làm VLXD trên địa bàn.

b) Giải quyết theo thẩm quyền thủ tục đền bù, giải phóng mặt bằng cho thuê đất, giao đất cho tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất VLXD, khai thác, chế biến khoáng sản làm VLXD tại địa phương.

c) Định kỳ 6 tháng hoặc đột xuất (theo yêu cầu), gửi báo cáo về Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

9. Các nhà đầu tư và các doanh nghiệp sản xuất VLXD

a) Thường xuyên nâng cao năng lực cạnh tranh; nghiên cứu áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, tiết kiệm nguyên liệu, năng lượng, sử dụng tối đa phế thải công nghiệp, chất thải đô thị và nông thôn trong sản xuất VLXD để phát triển ngành theo hướng hiệu quả, bền vững, thân thiện môi trường.

b) Đầu tư công nghệ sản xuất tiên tiến, hiện đại, mức độ tự động hoá cao. Từng bước áp dụng công nghệ thông tin và các giải pháp công nghệ của cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào quy trình sản xuất và hệ thống quản lý. Tăng cường công tác an toàn lao động, bảo vệ môi trường trong sản xuất. Đầu tư hệ thống thiết bị xử lý chất thải, hệ thống giám sát, quan trắc môi trường tự động kết nối với cơ quan quản lý nhà nước theo quy định.

c) Chú trọng công tác đào tạo nghề cho người lao động, có chính sách đãi ngộ tốt để thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao, ưu tiên sử dụng lao động tại địa phương.

d) Định kỳ 6 tháng, hằng năm hoặc đột xuất (theo yêu cầu) gửi báo cáo bằng văn bản tình hình sản xuất, kinh doanh của đơn vị về Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố để phục vụ công tác quản lý nhà nước tại địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, Ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng;
- Thường trực Tỉnh uỷ; (Báo cáo)
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 2; (Thực hiện)
- Công an tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh; Công báo tỉnh;
- Báo Tuyên Quang; Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT, ĐT XD (H)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Nguyễn Mạnh Tuấn

PHỤ LỤC I
XI MĂNG

(*Kèm theo Quyết định số* 685 */QĐ-UBND ngày* 12 *tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang*)

Mục tiêu cụ thể cho từng giai đoạn:

1. Giai đoạn 2021 - 2030

a) Về đầu tư:

- Duy trì công suất của các nhà máy xi măng hiện có trên địa bàn tỉnh trên quan điểm sản xuất phải gắn với bảo vệ môi trường.

- Đến năm 2025, các nhà máy xi măng hiện có công suất nhỏ hơn 2.500 tấn clinker/ngày, tiêu hao nhiều nguyên, nhiên liệu và năng lượng lớn, phải đầu tư chiều sâu đổi mới công nghệ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.

- Đến năm 2030, cụm nhà máy xi măng hiện có trên địa bàn tỉnh (khu vực xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang) từng bước có phương án di dời theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền và các quy hoạch khác có liên quan.

- Xem xét đầu tư mới nhà máy sản xuất clinker xi măng có công suất phù hợp, gắn với vùng nguyên liệu và đầu tư đồng thời hệ thống phát điện tận dụng nhiệt khí thải, đáp ứng đầy đủ các chỉ tiêu về công nghệ và môi trường.

- Tỷ lệ sử dụng clinker trong sản xuất xi măng trung bình toàn ngành tối đa ở mức 65%; phụ gia cho xi măng sử dụng tối thiểu 35%.

b) Về công nghệ:

- Sử dụng công nghệ tiên tiến với mức tự động hóa cao, ứng dụng công nghệ thông tin vào sản xuất để đạt được các chỉ tiêu kỹ thuật như sau:

+ Tiêu hao nhiệt năng: ≤ 730 kcal/kg clinker.

+ Tiêu hao điện năng: ≤ 90 kWh/tấn xi măng.

+ Tiêu hao điện năng: ≤ 65 kWh/tấn clinker.

- Yêu cầu phát thải đối với các dây chuyền đã đầu tư đạt:

+ $CO_2 \leq 650$ kg/tấn xi măng.

+ $SO_2 \leq 200$ mg/Nm^3.

+ $NO_2 \leq 800$ mg/Nm^3.

+ Bụi ≤ 30 mg/Nm^3.

- Yêu cầu phát thải đối với các dây chuyền đầu tư mới đạt:

+ $CO_2 \leq 650$ kg/tấn xi măng.

+ $SO_2 \leq 100$ mg/Nm^3.

+ $NO_2 \leq 400$ mg/Nm^3.

+ Bụi ≤ 20 mg/Nm^3.

- Đến năm 2025, sử dụng tối thiểu 20%; đến năm 2030, sử dụng tối thiểu 30% tro bay nhiệt điện hoặc chất thải công nghiệp khác làm nguyên liệu thay thế trong sản xuất clinker và làm phụ gia trong sản xuất xi măng.

- Sử dụng nhiên liệu thay thế lên đến 15% tổng nhiên liệu dùng để sản xuất clinker xi măng.

c) Về khai thác và sử dụng tài nguyên

Khai thác sử dụng tiết kiệm khoáng sản; khuyến khích khai thác âm, khai thác theo công nghệ khoan hầm. Sử dụng tối đa các chất thải, phế thải của các ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng và chất thải sinh hoạt làm nguyên liệu, nhiên liệu, phụ gia cho quá trình sản xuất xi măng.

d) Về bảo vệ môi trường

100% các cơ sở sản xuất đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; tăng cường chuyển đổi lọc bụi tĩnh điện sang lọc bụi túi vải; các cơ sở sản xuất xi măng phải có thiết bị giám sát nồng độ bụi tại nguồn thải và kết nối trực tuyến các thiết bị này với cơ quan quản lý môi trường tại địa phương.

đ) Về sản phẩm

Nâng cao chất lượng sản phẩm xi măng; đa dạng hóa các chủng loại sản phẩm xi măng chất lượng cao, có giá trị kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu xây dựng; chú trọng phát triển sản xuất xi măng mác cao, xi măng bền sun phát cung cấp cho công trình biển, xi măng giếng khoan dầu khí, xi măng bền trong môi trường xâm thực.

e) Về xuất khẩu

Hạn chế xuất khẩu, tỷ lệ xuất khẩu clinker và xi măng không vượt quá 30% tổng công suất thiết kế.

2. Giai đoạn 2031 - 2050

- Tỷ lệ sử dụng clinker trong sản xuất xi măng trung bình toàn ngành tối đa ở mức 60%; phụ gia cho xi măng sử dụng tối thiểu 40%.

- Công nghệ sản xuất có mức độ tự động hoá cao, ứng dụng triệt để công nghệ thông tin vào các hoạt động quản lý, sản xuất, kinh doanh để đạt các chỉ tiêu kỹ thuật như sau:

+ Tiêu hao nhiệt năng: $\leq$ 700 kcal/kg clinker.

+ Tiêu hao điện năng: $\leq$ 80 kWh/tấn xi măng.

- Yêu cầu mức phát thải:

+ Hàm lượng $CO_2 \leq$ 550 kg/tấn xi măng.

+ Hàm lượng $SO_2 \leq$ 100 mg/Nm^3.

+ Hàm lượng $NO_2 \leq$ 400 mg/Nm^3.

+ Hàm lượng Bụi $\leq$ 20 mg/Nm^3.

- Tối thiểu 60% dây chuyền sản xuất có sử dụng tro bay nhiệt điện hoặc chất thải công nghiệp khác thay thế nguyên liệu đất sét trong sản xuất clinker.

- Sử dụng trên 30% tro bay, xỉ nhiệt điện hoặc chất thải công nghiệp khác làm phụ gia trong sản xuất xi măng.

- Sử dụng nhiên liệu thay thế lên đến 30% tổng nhiên liệu dùng để sản xuất clinker xi măng bằng việc xử lý, sử dụng rác thải sinh hoạt và thải phẩm nông nghiệp, công nghiệp.

- 100% các doanh nghiệp sản xuất xi măng áp dụng các hệ thống quản lý sức khỏe, an toàn nghề nghiệp và năng lượng.

- Hạn chế xuất khẩu, tỷ lệ xuất khẩu clinker và xi măng không vượt quá 20% tổng công suất thiết kế.

PHỤ LỤC II
GẠCH GỐM ỐP LÁT
(*Kèm theo Quyết định số* 685 */QĐ-UBND ngày* 12 *tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang*)

Mục tiêu cụ thể cho từng giai đoạn:

1. Giai đoạn 2021 - 2030

a) Về đầu tư:

- Đầu tư mới các cơ sở sản xuất gạch gốm ốp lát gắn với vùng nguyên liệu trong tỉnh.

- Đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, đa dạng hóa mẫu mã, nâng cao sản lượng, chất lượng sản phẩm, tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, đáp ứng đầy đủ các chỉ tiêu về công nghệ và môi trường.

- Đầu tư phát triển đồng bộ giữa các cơ sở sản xuất và các cơ sở khai thác, chế biến nguyên liệu, sản xuất phụ tùng thay thế.

- Từng bước giảm dần, tiến tới thay thế hoàn toàn nhiên liệu sản xuất từ khí hóa than sang các loại nhiên liệu sạch, thân thiện với môi trường như: LPG, CNG nhằm giảm lượng phát thải CO_2 ra môi trường.

b) Về công nghệ:

- Sản xuất gạch gốm ốp lát với công nghệ tiên tiến, hiện đại, nhằm giảm mức tiêu hao nguyên, nhiên liệu và năng lượng, áp dụng các giải pháp sử dụng công nghệ thông tin vào quản lý và sản xuất.

- Các chỉ tiêu tiêu hao nằm trong định mức sau:

Tiêu hao nhiệt năng cho 1 kg sản phẩm:

+ Gạch ceramic: ≤ 1.100 kcal/kg sản phẩm.

+ Gạch granit: ≤ 1.200 kcal/kg sản phẩm.

+ Gạch cotto: ≤ 1.400 kcal/kg sản phẩm.

Tiêu hao điện năng cho 1 kg sản phẩm:

+ Gạch ceramic: ≤0,12 kWh/kg sản phẩm.

+ Gạch granit: ≤ 0,30 kWh/kg sản phẩm.

+ Gạch cotto: ≤0,14 kWh/kg sản phẩm.

- Chỉ tiêu phát thải bụi không lớn hơn 30 mg/Nm^3; hàm lượng khí CO, SO_2, NO_x không lớn hơn 100 mg/Nm^3.

c) Về khai thác và sử dụng tài nguyên

Khai thác tận thu và sử dụng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, phát triển hình thành các vùng sản xuất nguyên liệu tập trung công suất lớn, chuyên môn

hóa từ khâu khai thác nguyên liệu; gia công chế biến nguyên liệu, phối liệu cho các cơ sở sản xuất gạch gốm ốp lát.

d) Về bảo vệ môi trường

- 100% các cơ sở sản xuất phải có hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

- Các cơ sở sản xuất phải có hệ thống thiết bị quan trắc tự động nước thải, khí thải và kết nối trực tuyến với cơ quan quản lý môi trường tại địa phương.

đ) Về sản phẩm

Xem xét, đầu tư sản xuất các loại sản phẩm gạch gốm ốp lát (gạch cotto, gạch granit, gạch ceramic,…) mỏng, kích thước lớn, chất lượng cao, đa dạng về chủng loại, mẫu mã; phát triển sản xuất vật liệu ốp lát có tính năng đặc biệt, khả năng chịu mài mòn cao, bền màu, chống bám bẩn, ngăn ngừa sự phát triển của rêu mốc, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

2. Giai đoạn 2031 - 2050

- Đầu tư chiều sâu về công nghệ, tăng cường tự động hóa, đa dạng hóa các loại sản phẩm gạch gốm ốp lát chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu thị trường trong và ngoài tỉnh.

- Phát triển lĩnh vực cơ khí chế tạo máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế cho ngành sản xuất vật liệu xây dựng; chủ động trong sản xuất, giảm phụ thuộc vào vật tư phụ tùng nhập khẩu.

- Sử dụng nhiên liệu sạch trong sản xuất gạch ốp lát, không còn sử dụng khí than làm nhiên liệu đốt.

PHỤ LỤC III
ĐÁ ỐP LÁT

(*Kèm theo Quyết định số* 685 */QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang*)

A. Đá ốp lát tự nhiên

Mục tiêu cụ thể cho từng giai đoạn:

1. Giai đoạn 2021 - 2030

- Về đầu tư: Tăng cường đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, nâng cao sản lượng, chất lượng sản phẩm, tiết kiệm nguyên liệu tại các cơ sở đang hoạt động, đáp ứng đầy đủ các chỉ tiêu về công nghệ và môi trường. Đầu tư mới một số dây chuyền sản xuất đá ốp lát tự nhiên gắn với vùng nguyên liệu hiện có của tỉnh (đá hoa) với quy mô phù hợp.

- Về công nghệ:

Sản xuất đá ốp lát với công nghệ tiên tiến, hiện đại, sử dụng công nghệ khoan, nêm tách, cắt bằng dây kim cương và cưa đĩa trong khai thác đá, hạn chế tối đa nổ mìn; áp dụng các giải pháp sử dụng công nghệ thông tin vào quản lý và sản xuất; tiêu hao điện ≤ 0,6 kWh/m^2 sản phẩm: Chỉ tiêu phát thải bụi không lớn hơn 30 mg/Nm^3; hàm lượng các chất vô cơ không lớn hơn 100 mg/Nm^3.

- Về khai thác và sử dụng tài nguyên: Phát triển hình thành các vùng sản xuất tập trung đá ốp lát tự nhiên có công suất lớn, chuyên môn hóa từ khâu khai thác đến gia công chế biến sản phẩm.

- Về bảo vệ môi trường: Các cơ sở sản xuất đá ốp lát tự nhiên phải có hệ thống thiết bị quan trắc nồng độ bụi.

- Về sản phẩm: Sản xuất đa dạng các chủng loại, mẫu mã sản phẩm; tận dụng tối đa tài nguyên khoáng sản.

2. Giai đoạn 2031 - 2050

Tiếp tục đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, cập nhật công nghệ tiên tiến của các nước có nền công nghiệp khai khoáng phát triển, đa dạng hóa mẫu mã, nâng cao sản lượng, chất lượng sản phẩm, tiết kiệm nguyên liệu, đáp ứng đầy đủ các chỉ tiêu về công nghệ và môi trường.

B. Đá ốp lát nhân tạo

1. Giai đoạn 2021 - 2030

- Về đầu tư: Đầu tư mới một số dây chuyền sản xuất đá ốp lát nhân tạo có thể gắn liền với dây chuyền sản xuất đá ốp lát tự nhiên với quy mô phù hợp, gắn với bảo vệ môi trường.

- Về công nghệ: Sử dụng công nghệ tiên tiến, tự động hóa, sử dụng hệ thống ép, hút chân không trong sản xuất; ứng dụng tối đa công nghệ thông tin.

- Về khai thác và sử dụng tài nguyên: Phát triển các cơ sở gia công chế biến nguyên liệu trong tỉnh và các tỉnh lân cận; nghiên cứu sản xuất chất kết

dính, phụ gia thay thế nguyên liệu nhập khẩu; tận thu phế thải từ khai thác chế biến đá ốp lát tự nhiên để làm nguyên liệu sản xuất.

- Về bảo vệ môi trường: 100% các cơ sở sản xuất phải có hệ thống xử lý các chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

- Về sản phẩm: Chú trọng phát triển các sản phẩm có giá trị kinh tế cao để phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu.

2. Giai đoạn 2031 - 2050

- Đầu tư chiều sâu về công nghệ sản xuất, áp dụng triệt để công nghệ thông tin vào công tác quản lý, sản xuất và kinh doanh.

- Đầu tư phát triển sản xuất các loại đá ốp lát nhân tạo có tính năng và thẩm mỹ vượt trội, đa dạng về mẫu mã thay thế đá ốp lát tự nhiên.

PHỤ LỤC IV
VẬT LIỆU XÂY

(*Kèm theo Quyết định số 685 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang*)

A. Gạch xây nung

Mục tiêu cụ thể cho từng giai đoạn:

1. Giai đoạn 2021 - 2030

a) Về đầu tư:

- Công suất thiết kế của một dây chuyền sản xuất gạch đất sét nung đầu tư mới không nhỏ hơn 20 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm.

- Hạn chế đầu tư mới, đầu tư mở rộng các dây chuyền sản xuất gạch đất sét nung khi không có vùng nguyên liệu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng tài nguyên của các tỉnh, thành phố đã được phê duyệt.

- Đến năm 2025, các cơ sở sản xuất đang sử dụng công nghệ lạc hậu, thiết bị cũ tiêu tốn nguyên liệu, nhiên liệu và năng lượng phải đầu tư cải tạo, chuyển đổi thành các cơ sở sản xuất có công nghệ tiên tiến, có mức độ cơ giới hóa, tự động hóa cao nhằm tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng đáp ứng các chỉ tiêu về công nghệ và môi trường hoặc buộc phải dừng sản xuất.

b) Về công nghệ sản xuất:

- Tăng cường áp dụng khoa học, kỹ thuật, cải tiến công nghệ, cơ giới hóa để nâng cao chất lượng sản phẩm. Có trên 30% nhà máy ứng dụng tự động hóa vào trong dây chuyền sản xuất.

- Cải tiến công nghệ, giảm tiêu hao nguyên, nhiên liệu, tiết kiệm tài nguyên. Khuyến khích công nghệ sử dụng nhiên liệu thay thế.

- Các chỉ tiêu tiêu hao năng lượng:

+ Tiêu hao nhiệt năng < 360kcal/kg sản phẩm.

+ Tiêu hao điện năng < 0,022 kWh/kg sản phẩm.

- Tiết kiệm tối đa sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Bình quân toàn ngành sử dụng tối đa các nguồn phế thải các ngành công nghiệp khác để thay thế 50% nguyên, nhiên liệu thiên nhiên trong sản xuất gạch đất sét nung.

c) Về khai thác và sử dụng tài nguyên:

Không sử dụng đất nông nghiệp; chỉ sử dụng đất sét mỏ, đất đồi làm nguyên liệu sản xuất gạch đất sét nung; 100% các cơ sở sản xuất gạch có vùng nguyên liệu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng tài nguyên của tỉnh, thành phố đã được phê duyệt; đẩy mạnh nghiên cứu và sử dụng các chất thải (tro xỉ nhiệt điện, đá xít...) làm nguyên liệu, nhiên liệu để thay thế nguồn nguyên liệu truyền thống.

d) Về bảo vệ môi trường

Các cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường; phải có thiết bị giám sát khí thải và kết nối trực tuyến các thiết bị này với cơ quan quản lý môi trường của địa phương.

đ) Về sản phẩm:

Tăng cường sản xuất các sản phẩm gạch đất sét nung rỗng, mỏng, nhẹ, gạch trang trí, gạch kích thước lớn, gạch không trát...

2. Giai đoạn 2031 - 2050

- Tỷ lệ gạch đất sét nung còn khoảng 30% - 40% trong tổng sản lượng vật liệu xây. Tỷ lệ sản phẩm gạch nung trang trí, mỏng, rỗng... giá trị gia tăng cao chiếm 80%.

- Giảm mức tiêu hao nhiệt, mức phát thải CO_2 từ 20% đến 30% so với mức trung bình hiện nay.

B. Gạch xây không nung

Mục tiêu cụ thể cho từng giai đoạn:

1. Giai đoạn 2021 - 2030

a) Về đầu tư:

- Phát triển đầu tư sản xuất vật liệu xây không nung (VLXKN), sản lượng sản xuất VLXKN chiếm tỷ trọng so với tổng lượng gạch xây khoảng 35 - 40% vào năm 2025; 40 - 45% vào năm 2030; đảm bảo tỷ lệ sử dụng VLXKN trong các công trình xây dựng theo quy định.

- Đầu tư sản xuất các loại VLXKN có kích thước lớn, các sản phẩm sử dụng nguyên liệu là chất thải công nghiệp (tro, xỉ than; xỉ luyện kim...); các sản phẩm nhẹ; các sản phẩm đáp ứng các yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành xây dựng.

b) Về công nghệ sản xuất, nguyên liệu:

Sử dụng công nghệ tiên tiến, dây chuyền thiết bị tiên tiến, hiện đại cơ giới hóa, tự động hóa. Phấn đấu hơn 50% nhà máy ứng dụng tự động hóa trong dây chuyền sản xuất.

c) Về khai thác và sử dụng tài nguyên:

Sử dụng tối đa các loại chất thải của các ngành công nghiệp (tro, xỉ than; xỉ luyện kim...) làm nguyên liệu để sản xuất VLXKN, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản.

d) Về bảo vệ môi trường

Các cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

đ) Về sản phẩm:

Đa dạng hóa các sản phẩm gạch không nung kích thước lớn, cấu kiện, tấm tường, vật liệu nhẹ nhằm giảm thời gian thi công, hạ giá thành xây dựng, giảm thiểu phát thải trong quá trình xây dựng.

e). Tỷ lệ sử dụng sản phẩm VLXKN trong các công trình xây dựng:

* Giai đoạn năm 2022 - 2025.

- Đối với các công trình xây dựng được đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, tỷ lệ sử dụng VLXKN tại các khu đô thị loại III trở lên phải sử dụng tối thiểu 80%, các huyện còn lại phải sử dụng tối thiểu 70% (so với tổng lượng vật liệu xây).

- Các công trình xây dựng từ 09 tầng trở lên phải sử dụng tối thiểu 80% vật liệu xây không nung so với tổng lượng vật liệu xây, trong đó ưu tiên sử dụng cấu kiện nhẹ, kích thước lớn.

* Giai đoạn năm 2026 - 2030.

- Đối với các công trình xây dựng được đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, sử dụng 100% VLXKN so với tổng lượng vật liệu xây.

- Các công trình xây dựng từ 09 tầng trở lên phải sử dụng tối thiểu 90% vật liệu xây không nung so với tổng lượng vật liệu xây.

- Các công trình có yêu cầu đặc thù không sử dụng vật liệu xây không nung phải được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét, chấp thuận.

* Nhà nước khuyến khích sử dụng tối đa VLXKN vào các công trình xây dựng, không phân biệt nguồn vốn, số tầng.

2. Giai đoạn 2031 - 2050

- Tỷ lệ VLXKN chiếm khoảng 50% - 60% trong tổng sản lượng vật liệu xây.

- Sử dụng tối đa các chất thải công nghiệp (tro, xỉ than, xỉ luyện kim,...) để sản xuất VLXKN.

PHỤ LỤC V
CÁT, SỎI XÂY DỰNG
(*Kèm theo Quyết định số* 685 */QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang*)

Mục tiêu cụ thể cho từng giai đoạn:

1. Giai đoạn 2021 - 2030

- Về đầu tư:

+ Đầu tư, phát triển các cơ sở khai thác, chế biến cát tự nhiên, sản xuất cát nhân tạo nhằm đáp ứng đủ nhu cầu xây dựng trong tỉnh.

+ Khuyến khích đầu tư nghiên cứu, chuyển giao công nghệ sản xuất các dây chuyền chế biến cát nghiền, gạch xây không nung, vữa khô đóng bao, đá xây dựng và bê tông.

- Về công nghệ:

+ Đối với khai thác tự nhiên: Sử dụng công nghệ khai thác tiên tiến kết hợp với tuyển rửa loại bỏ tạp chất để nâng cao chất lượng cát; phế thải sinh ra trong quá trình xử lý phải được thu gom, lưu chứa đúng kỹ thuật hoặc tái sử dụng.

+ Đối với cát nghiền: Dây chuyền công nghệ sản xuất cát nghiền phải tiên tiến, đồng bộ (bao gồm các thiết bị gia công, chế biến, sàng, tuyển, vận chuyển và các thiết bị xử lý môi trường).

- Về khai thác và sử dụng tài nguyên:

+ Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, nhiên liệu và năng lượng; sử dụng các loại phế thải công nghiệp, xây dựng để sản xuất cát xây dựng;

+ Hạn chế sử dụng cát sông làm vật liệu san lấp.

+ Không sử dụng cát sông đạt tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho bê tông làm vật liệu san lấp. Không xuất khẩu cát xây dựng khai thác từ tự nhiên.

- Về bảo vệ môi trường: Các cơ sở sản xuất cát xây dựng đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường; phải tiến hành cải tạo phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật trong khai thác, chế biến khoáng sản.

- Về sản phẩm: Tăng cường phát triển các sản phẩm cát nhân tạo đáp ứng nhu cầu sử dụng; phấn đấu đạt mục tiêu sử dụng cát nghiền, cát tái chế từ phế thải công nghiệp và xây dựng để thay thế tối thiểu 40% lượng dùng cát thiên nhiên trong xây dựng.

2. Giai đoạn 2031 - 2050

Hạn chế tối đa sử dụng cát tự nhiên trong xây dựng; nâng cao tỷ lệ sử dụng cát nghiền, cát tái chế từ phế thải công nghiệp và xây dựng lên tối thiểu 60% tổng lượng cát dùng trong xây dựng.

PHỤ LỤC VI
ĐÁ XÂY DỰNG

(*Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang*)

Mục tiêu cụ thể cho từng giai đoạn:

1. Giai đoạn 2021 - 2030

a) Về đầu tư

- Duy trì khai thác tại các cơ sở đã được cấp phép; tăng cường và nâng cao chất lượng sản phẩm và bảo vệ môi trường; phối hợp sản xuất đá xây dựng và cát nghiền; liên kết với các dây chuyền sản xuất bê tông, gạch không nung và các vật liệu xây dựng khác.

- Hạn chế đầu tư các dự án sản xuất đá xây dựng ở chân sườn đồi, núi, dọc theo các tuyến đường quốc lộ, các khu vực có ảnh hưởng đến cảnh quan thiên nhiên, các di sản văn hoá, phát triển du lịch, an ninh, quốc phòng.

- Xây dựng phương án sắp xếp lại các cơ sở khai thác, chế biến đá xây dựng có quy phù hợp; từng bước có lộ trình dừng sản xuất đối với các cơ sở sản xuất nhỏ, công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường.

b) Về công nghệ

- Sử dụng dây chuyền công nghệ sản xuất đá xây dựng hiện đại, tiên tiến, đồng bộ, mức độ cơ giới hóa, tự động hóa cao, giảm tiêu hao năng lượng, giảm thiểu phát thải bụi và tiếng ồn trong sản xuất. Kết hợp công nghệ sản xuất đá xây dựng với sản xuất cát nghiền.

- Nâng cấp, cải tiến thiết bị, công nghệ chế biến đá xây dựng đối với các cơ sở sản xuất có công nghệ lạc hậu theo hướng tiên tiến, hiện đại.

- Nâng cao tỷ lệ nội địa hóa trong chế tạo các thiết bị, phụ tùng thay thế trong dây chuyền công nghệ khai thác và chế biến đá xây dựng.

c) Về khai thác và sử dụng tài nguyên:

- Hoạt động khai thác, chế biến đá xây dựng theo các giấy phép được cấp và tuân thủ các quy định pháp luật.

- Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, nhiên liệu và năng lượng; sử dụng các loại phế thải công nghiệp, xây dựng, giao thông trong quá trình sản xuất đá xây dựng.

d) Về bảo vệ môi trường:

- Các cơ sở sản xuất đá xây dựng đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường; phải tiến hành cải tạo phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật trong khai thác, chế biến khoáng sản.

- Các cơ sở sản xuất đá xây dựng phải có hệ thống thiết bị quan trắc tự động bụi xung quanh diện phát thải.

đ) Về sản phẩm:

- Tăng cường sản xuất các sản phẩm đá xây dựng bảo đảm các yêu cầu của quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành đối với từng mục đích sử dụng, phục vụ nhu cầu xây dựng.

- Tăng cường sử dụng, tận dụng, tái sử dụng phế thải công nghiệp, xây dựng, giao thông làm cốt liệu thay thế một phần đá xây dựng tự nhiên.

2. Giai đoạn 2031 - 2050

- Công nghệ sản xuất đá xây dựng phải hiện đại, tiên tiến, đồng bộ có mức độ cơ giới hoá cao và ứng dụng tối đa tự động hoá. Khai thác đá sử dụng công nghệ hiện đại, đẩy mạnh việc khai thác xuống sâu để khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên.

- Các cơ sở khai thác, chế biến đá xây dựng phải có hệ thống quản lý sản lượng mỏ, quan trắc môi trường tự động.

PHỤ LỤC VII
BÊ TÔNG

(*Kèm theo Quyết định số* 685 */QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang*)

Mục tiêu cụ thể cho từng giai đoạn:

1. Giai đoạn 2021 - 2030

a) Về đầu tư:

- Tiếp tục đầu tư các trạm trộn bê tông thương phẩm để thay thế cho chế tạo bê tông thủ công, đơn giản, phân tán, không đảm bảo chất lượng và gây ô nhiễm môi trường.

- Đẩy mạnh đầu tư các nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông các loại (bê tông nhẹ, bê tông cường độ cao, tính năng cao, bê tông xuyên nước chống ngập úng, giảm tiếng ồn cho các đô thị...) để phục vụ nhu cầu trong và ngoài tỉnh.

b) Về công nghệ:

- Hiện đại hóa công nghệ sản xuất, ưu tiên phát triển công nghệ theo hướng sản xuất xanh, sạch, tiết kiệm nguyên liệu và năng lượng, kết hợp với nâng cao chất lượng và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Từng bước loại bỏ các dây chuyền hiện có đang sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường và giảm thiểu tối đa các loại bê tông trộn thủ công.

c) Về khai thác và sử dụng tài nguyên:

Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, nhiên liệu và năng lượng; sử dụng các loại phế thải công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, giao thông,... và các loại cốt liệu nhân tạo, tái chế, các loại xi măng hàm lượng clinker thấp để sản xuất bê tông.

d) Về bảo vệ môi trường

Các cơ sở sản xuất bê tông phải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường, phải có hệ thống thiết bị quan trắc tự động bụi và nước thải.

đ) Về sản phẩm

- Phát triển và áp dụng rộng rãi các loại bê tông cường độ cao trên 100MPa; các sản phẩm cấu kiện bê tông tiền chế, lắp ghép theo mô-đun, bản mỏng, tiết diện nhỏ; bê tông nhựa chất lượng cao; bê tông chịu nhiệt; bê tông thích ứng với biến đổi khí hậu; bê tông in 3D.

- Tăng cường phát triển sản phẩm bê công cấu kiện trên địa bàn tỉnh bao gồm bê tông thành mỏng, bê tông cốt sợi phân tán làm mương thủy lợi, bê tông siêu tính năng (UHPC) làm cầu, trang trí,…

- Ứng dụng các loại phụ gia khoáng, phụ gia hóa học để tối ưu hóa chất lượng bê tông nhằm thích ứng với khí hậu và đạt độ bền lâu dài.

2. Giai đoạn 2031 - 2050

- Nâng cao mức độ tự động hóa, hiện đại hóa, áp dụng tối đa công nghệ thông tin trong quản lý và sản xuất bê tông.

- Sử dụng các cốt liệu từ nguyên liệu tái chế, phế thải để thay thế đến 60% nguyên liệu thiên nhiên; phát triển các loại phụ gia khoáng và phụ gia hóa học để đưa vào làm thành phần bắt buộc trong sản xuất bê tông nhằm nâng cao chất lượng các sản phẩm bê tông.

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển các nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông tiền chế, phát triển các cấu kiện bê tông tiền chế, lắp ghép theo mô-đun và các trạm trộn bê tông thương phẩm. Giảm tỷ lệ bê tông trộn thủ công xuống dưới 25% tổng sản lượng bê tông.

PHỤ LỤC VIII
GỖ CÔNG NGHIỆP

(*Kèm theo Quyết định số 685 /QĐ-UBND ngày12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang*)

Mục tiêu cụ thể cho từng giai đoạn:

1. Giai đoạn 2021 - 2030

- Về đầu tư: Duy trì và phát triển sản xuất gỗ công nghiệp tại các cơ sở hiện có trên địa bàn tỉnh; Đầu tư mới các cơ sở sản xuất gỗ ván công nghiệp chất lượng cao với quy mô phù hợp, gắn với vùng nguyên liệu và bảo vệ môi trường trong sản xuất.

- Về công nghệ: Sử dụng công nghệ tiên tiến, tự động hóa, sử dụng hệ thống đùn ép, vật liệu phủ thân thiện với môi trường; ứng dụng tối đa công nghệ thông tin trong sản xuất.

- Về khai thác và sử dụng tài nguyên: Phát triển các cơ sở gia công chế biến nguyên liệu trong tỉnh và các tỉnh lân cận; tiếp tục nghiên cứu sản xuất chất kết dính, chất phủ bề mặt thay thế nguyên liệu nhập khẩu; tận thu nguyên liệu gỗ tự nhiên trong quá trình khai thác, chế biến gỗ để làm nguyên liệu sản xuất.

- Về bảo vệ môi trường: 100% các cơ sở sản xuất phải có hệ thống xử lý các chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

- Về sản phẩm: Chú trọng phát triển các sản phẩm gỗ có giá trị kinh tế cao như gỗ ván công nghiệp cao cấp, gỗ nhựa composit,…đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

2. Giai đoạn 2031 - 2050

- Đầu tư chiều sâu về công nghệ sản xuất, áp dụng triệt để công nghệ thông tin vào công tác quản lý, sản xuất và kinh doanh.

- Đầu tư phát triển sản xuất các loại gỗ công nghiệp cao cấp có tính năng cao, đa dạng về mẫu mã, thay thế gỗ tự nhiên trong các công trình xây dựng công nghiệp và dân dụng.

PHỤ LỤC IX
NGUYÊN LIỆU SÉT, KAOLIN - FENSPAT

(*Kèm theo Quyết định số* 685 */QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang*)

Mục tiêu cụ thể cho từng giai đoạn:

1. Giai đoạn 2021 - 2030

a) Về đầu tư:

- Duy trì công suất khai thác của các mỏ theo các giấy phép được cấp.

- Tăng cường đầu tư, ứng dụng công nghệ mới chế biến nguyên liệu sét, bột kaolin - fenspat nhằm đáp ứng đủ nhu cầu nguyên liệu trong và ngoài tỉnh trên cơ sở tiềm năng và trữ lượng hiện có.

- Khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất nguyên liệu bột kaolin - fenspat chất lượng cao đầu tư dây chuyền sản xuất gạch ốp lát để tăng giá trị nguồn nguyên liệu của địa phương.

b) Về công nghệ:

- Sử dụng công nghệ khai thác tiên tiến kết hợp với tuyển rửa loại bỏ các tạp chất để nâng cao chất lượng sản phẩm; phế thải sinh ra trong quá trình xử lý phải được thu gom, lưu chứa đúng kỹ thuật hoặc tái sử dụng.

- Sử dụng dây chuyền công nghệ tiên tiến, đồng bộ (bao gồm các thiết bị gia công, chế biến, sàng, tuyển, vận chuyển và các thiết bị xử lý môi trường); Sản xuất đồng thời nguyên liệu kaolin - fenspat chất lượng cao với sản xuất vật liệu gạch cotton, gạch ceramic để tiết kiệm tài nguyên.

c) Về khai thác và sử dụng tài nguyên:

- Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, nhiên liệu, năng lượng.

- Không sử dụng sét đạt tiêu chuẩn làm gốm sứ để sản xuất gạch xây nung.

d) Về bảo vệ môi trường

Các cơ sở sản xuất đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường; phải tiến hành cải tạo phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật trong khai thác, chế biến khoáng sản và sản xuất VLXD.

đ) Về sản phẩm

Tăng cường phát triển các sản phẩm chất lượng cao đáp ứng nhu cầu sử dụng trong và ngoài tỉnh.

2. Định hướng đến năm 2050

- Từng bước nghiên cứu, ứng dụng, giảm thiểu sử dụng lượng nguyên liệu sét, kaolin - fenspat hoặc sử dụng nguyên liệu thay thế trong sản xuất VLXD.

- Hạn chế tối đa xuất khẩu nguyên liệu sét, kaolin - fenspat.

PHỤ LỤC X
VẬT LIỆU SAN LẤP

(*Kèm theo Quyết định số 685 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang*)

Mục tiêu cụ thể cho từng giai đoạn:

1. Kế hoạch phát triển thời kỳ 2021-2030

- Nghiên cứu các địa điểm, khu vực thăm dò, khai thác, sử dụng vật liệu san lấp gắn với nhu cầu cụ thể của từng dự án ở từng địa phương.

- Không khai thác vật liệu san lấp tại các vị trí gần khu di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, du lịch, tác động xấu đến cảnh quan và môi trường.

- Hạn chế cấp phép khai thác các mỏ đất san lấp tại những vị trí sát đường giao thông, quốc lộ, các vị trí xung yếu nguy hiểm, dễ gây sạt lở đất, ảnh hưởng đến cảnh quan môi trường.

- Khai thác đất đá thải mỏ tại khu vực thành phố Tuyên Quang, huyện Sơn Dương, huyện Yên Sơn và một số huyện có nguồn thải để làm vật liệu san lấp mặt bằng.

- Sử dụng các chất thải công nghiệp, chất thải xây dựng, giao thông đạt tiêu chuẩn làm vật liệu san lấp.

- Ưu tiên khai thác, sử dụng các khu vực đất đồi, đất hoang hóa, bãi thải khai thác khoáng sản, chất thải công nghiệp,... để làm vật liệu san lấp mặt bằng; sau khi kết thúc khai thác đảm bảo sử dụng thuận lợi cho các mục đích khác phục vụ phát triển kinh tế địa phương.

- Khuyến khích sử dụng các loại phế thải công nghiệp, xây dựng, giao thông; tro, xỉ nhiệt điện; chất thải rắn của các nhà máy sản xuất VLXD; đất đá thải từ các mỏ khai thác khoáng sản để phục vụ san lấp, từng bước hạn chế sử dụng đất đồi làm vật liệu san lấp.

- Tăng cường sử dụng, tận dụng sản phẩm nạo vét công trình thủy lợi, thủy điện, sản phẩm dư thừa khi san gạt mặt bằng các dự án trên địa bàn tỉnh để làm vật liệu san lấp.

- Khai thác vật liệu san lấp, đất đá thải mỏ phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường đặc biệt trong giai đoạn vận chuyển vật liệu đến mặt bằng san lấp và hoàn trả mặt bằng khi kết thúc khai thác, bảo đảm giữ gìn hạ tầng kỹ thuật, giao thông từ nơi khai thác đến nơi san lấp.

2. Định hướng giai đoạn 2031 - 2050:

Sử dụng tối đa vật liệu san lấp phi truyền thống (vật liệu thải bỏ của các ngành công nghiệp, khai thác khoáng sản, vật liệu thải bỏ của ngành giao thông, xây dựng, cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu nạo vét công trình thủy lợi, thủy điện) nhằm hạn chế sử dụng vật liệu san lấp truyền thống.

PHỤ LỤC XI
MỘT SỐ LOẠI VLXD KHÁC

(*Kèm theo Quyết định số 685 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang*)

Phát triển sản xuất một số chủng loại sản phẩm VLXD khác đang được sử dụng nhiều trong xây dựng công nghiệp và dân dụng trên địa bàn tỉnh như: vật liệu hợp kim nhôm; vật liệu nhựa chất lượng cao; tấm thạch cao; tấm sàn sử dụng vật liệu nhẹ; tấm sàn và tấm tường lắp ghép; các loại vật liệu xây dựng tính năng cao, thân thiện với môi trường có khả năng cách âm, cách nhiệt khác cần được tỉnh quan tâm đầu tư sản xuất trong giai đoạn tới. Cụ thể:

1. Sản xuất các loại vật liệu hợp kim nhôm phẳng hoặc cong, có trọng lượng nhẹ, độ cứng cao, mẫu mã đẹp, bền với môi trường, dùng để ốp trong và ngoài công trình. Đầu tư gia công sản xuất tấm trần bằng nhôm có màu sắc phong phú, đa dạng về mẫu mã, kiểu dáng, nhẹ và có độ bền cao, thuận tiện cho thi công.

2. Sản xuất vật liệu xây dựng từ nhựa: Từng bước xem xét, lựa chọn, đầu tư phát triển sản xuất sản phẩm tấm nhựa lấy ánh sáng tự nhiên cho các công trình xây dựng hiện đại; Cửa nhựa lõi thép chất lượng cao, đa dạng về kiểu dáng, màu sắc, có khả năng cách âm, cách nhiệt, không bị biến đổi hình dạng, không cong vênh, thích ứng với điều kiện thời tiết phức tạp.

3. Sản xuất tấm thạch cao: Tấm trần và tấm tường thạch cao đa dạng về chủng loại, có thể tạo nhiều kiểu hoa văn đẹp có tính mỹ thuật cao, có khả năng cách âm, cách nhiệt, chống ẩm và chống cháy.

4. Sản xuất sàn epoxi giả đá, sàn bằng tấm hợp kim nhôm polyvinil clora lát trực tiếp trên mặt xi măng; sàn có khả năng chịu tải, chống mài mòn cao, chống tĩnh điện, chống trượt, chống ồn, trọng lượng nhẹ.

5. Sản xuất các loại sàn nâng (sàn lắp ghép) phục vụ cho công trình văn phòng và nhà công nghiệp, thuận lợi cho việc lắp đặt, sửa chữa thay thế hệ thống đường điện, đường nước, đường khí nóng trong các công trình xây dựng.

6. Sản xuất một số chủng loại VLXD có tiềm năng về nguồn nguyên liệu, đáp ứng nhu cầu sử dụng trên địa bàn tỉnh, như: vữa khô trộn sẵn, gạch gốm ốp lát và đá ốp lát để phục vụ cho việc cơ giới hóa xây dựng tại các công trường, tiết kiệm nhân công, giảm thời gian, chi phí xây dựng, hạn chế một phần việc vận chuyển VLXD rời gây ô nhiễm môi trường....